

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 20-01-2025

“V/v Xin ly hôn và chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thuần

Các thẩm phán: Bà Đinh Thị Tuyết và ông Hoàng Kim Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lại Thị Minh Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 23/2024/TLPT-HNGĐ, ngày 07/10/2024, về việc *“Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn”*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 18/2023/HNGĐ-ST, ngày 15/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2024/QĐ-PT, ngày 18/11/2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Trần Xuân T – sinh năm 1968; địa chỉ: 41 YN nối dài, TDP 8, phường T3, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

* *Bị đơn:* Bà Vũ Thị N – sinh năm 1976; địa chỉ: 198 YN nối dài, TDP 8, phường T3, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1992; địa chỉ: 159 LTT, thành phố B1 tỉnh Đắk Lắk và ông Hà Hồng B2, sinh năm 1962; địa chỉ: 117 đường YN1, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; ông D và ông B2 có mặt.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Trần Thanh H - sinh năm 1938, bà Nguyễn Thị Th - sinh năm 1940; địa chỉ: 41 YN nối dài, phường T3, thành phố B1, Đắk Lắk; đều vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà Th: Bà Trần Thị T1 - sinh năm 1970; địa chỉ thường trú: 218A/2A NTH, phường 05, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- Ông Trần Tiến Đ1 - 1997 và cháu Trần Thị Thủy T3 - sinh năm 2008; địa chỉ: 41 YN nối dài, TDP 8, phường T3, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

** Người kháng cáo: Bị đơn Bà Vũ Thị N.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn Ông Trần Xuân T trình bày:**

Trong thời kỳ hôn nhân ông và Bà Vũ Thị N có tạo dựng được tài sản là 01 lô đất do bố mẹ ông cho tặng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 189939 mang tên hộ Ông Trần Xuân T và Bà Vũ Thị N (thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41, diện tích 5.100m² tại thôn Đ xã EN, huyện B, tỉnh Đắk Lắk). Ông và bà N trồng cà phê với tiêu trên đất. Sau khi ly hôn ông và bà N không thỏa thuận được về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân này nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi diện tích đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận số AH 189939 mang tên hộ Ông Trần Xuân T và Bà Vũ Thị N.

*** Bị đơn Vũ Thị N trình bày:**

Bà thừa nhận tài sản chung của bà và Ông Trần Xuân T là lô đất có diện tích 5100m² thửa đất số 255, tờ bản đồ số 41, tại Thôn Đ, xã EN, huyện B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 189939 mang tên hộ Ông Trần Xuân T và Bà Vũ Thị N. Bà yêu cầu được chia 3.000m² và chia cho ông T 2.000m².

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- Bà Trần Thị T1: Bố mẹ tôi (Ông H- Bà Th) đã cho tặng con trai Trần Xuân T và con dâu Vũ Thị N thửa đất 255 tờ bản đồ số 41 tại thôn Đ xã EN, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (thửa đất phía Tây). Còn thửa số 194 tờ bản đồ 41 hiện nay đứng tên ông bà (Ông H – Bà Th) hiện ông bà đã cho tặng tôi Trần Thị T1. Còn thửa đất 255 nay anh T yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, không liên quan gì đến tôi, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- Anh Trần Tiến Đ1: Trong thời kỳ hôn nhân bố mẹ tôi có tài sản chung là thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 tại thôn Đ, xã EN. Nay bố tôi có đơn xin chia tài sản chung này, ý kiến của tôi: Tôi không có công sức đóng góp gì nên không yêu cầu chia phần của mình. Ngoài ra do bạn đi học anh Trần Tiến Đ1 xin xét xử vắng mặt.

- Cháu Trần Thị Thủy T2: Hiện nay tôi vẫn là học sinh, chưa có đóng góp công sức gì vào tài sản chung của bố mẹ là mảnh đất này (thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 diện tích 5.100m² tại thôn Đ xã EN huyện B, tỉnh Đắk Lắk). Tôi không yêu cầu chia phần của mình và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, Ông Trần Xuân T và Bà Vũ Thị N thỏa thuận được với nhau về giá trị tài sản chung gồm cây trồng trên đất và giá đất là 255.000.000 đồng (hai trăm năm mươi lăm triệu đồng). Qua buổi hòa giải ngày 20/9/2023, ông bà đã thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án, tòa án cấp sơ thẩm đã lập biên bản hòa giải thành. Tuy nhiên đến ngày 24/9/2023, ông T đã làm đơn thay đổi ý kiến không đồng ý kết quả hòa giải thành ngày 20/9/2023, vì vậy Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 18/2023/HNGĐ-ST, ngày 15/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 212 Bộ luật dân sự Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân T.

- Chia cho Ông Trần Xuân T diện tích đất 2.550m² đất (1/2 thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 diện tích 5.100 m² tại thôn Đ, xã EN, huyện B, tỉnh Đắk Lắk theo GCNQSDĐ số AH 189939 do UBND huyện B cấp ngày: 28/5/2007); có tứ cận:

Đông dài 10 m giáp đường bê tông nội thôn.

Tây dài 10m sát đất ông Trần Văn Th1.

Nam dài 255m sát phần đất chia cho Bà Vũ Thị N.

Bắc dài 255m sát đường đất.

Trên đất có 200 cây cà phê và 54 trụ tiêu.

Trị giá đất là 127.500.000 đồng.

- Chia cho Bà Vũ Thị N diện tích đất 2.550m² đất (1/2 thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 diện tích 5.100 m² tại thôn Đ, xã EN, huyện B, tỉnh Đắk Lắk theo GCNQSDĐ số AH 189939 do UBND huyện B cấp ngày: 28/5/2007); có tứ cận:

Đông dài 10 m sát đường bê tông nội thôn

Tây dài 10m sát phần đất của ông Trần Văn Th1.

Nam 255m sát đất ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị Th (hiện đã giao cho bà Trần Thị T1).

Bắc dài 255m giáp phần đất chia cho Ông Trần Xuân T.

Trên đất có 165 cây cà phê và 53 trụ tiêu.

Trị giá đất là 127.500.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/5/2024 Bà Vũ Thị N có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2023/HNGĐ-ST, ngày tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B. Nội dung kháng cáo: Bà N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đến ngày 01/7/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định số 01/2024/QĐ-PT, chấp nhận kháng cáo quá hạn của Bà Vũ Thị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 23/12/2024, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Cụ thể như sau:

- Chia cho Ông Trần Xuân T diện tích đất khoảng 2.000m² đất (1/2 thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 diện tích 5.100 m² tại thôn Đ, xã EN, huyện B, tỉnh Đắk Lắk theo GCNQSDĐ số AH 189939 do UBND huyện B cấp ngày: 28/5/2007); có tứ cận:

Đông dài 20 m giáp đường nội thôn;

Tây dài 20m giáp phần còn lại của thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 tại thôn Đ, xã EN, huyện B;

Nam dài 100m giáp đất của ông H, bà Th (hiện đã giao cho bà Trần Thị T1);

Bắc dài 100m giáp đường đất.

Trên đất có 276 cây cà phê (trong đó có khoảng 50 cây đã chết); 108 trụ tiêu bằng xi măng (không có cây tiêu).

Trị giá đất là 127.500.000 đồng.

Sau đây gọi tắt là Thửa phía trên.

- Chia cho Bà Vũ Thị N diện tích đất 3.100m² đất (1/2 thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 diện tích 5.100 m² tại thôn Đ, xã EN, huyện B, tỉnh Đắk Lắk theo GCNQSDĐ số AH 189939 do UBND huyện B cấp ngày: 28/5/2007); có tứ cận:

Đông dài 20 m giáp phần còn lại (Chia cho ông T) của thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 tại thôn Đ, xã EN, huyện B;

Tây dài 20m giáp phần đất của ông Trần Văn Th1 (sát hàng cau của ông Th1).

Nam dài 155m giáp đất ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị Th (hiện đã giao cho bà Trần Thị T1).

Bắc dài 155m giáp đường đất.

Trên đất có 720 cây cà phê, 132 cọc tiêu bằng xi măng (không có cây tiêu), 01 nhà gỗ lợp ngói, 1 cây dừa, 1 cây xoài, 1 cây măng cầu, 1 cây sầu riêng, 1 giếng đào.

Trị giá đất là Trị giá đất là 127.500.000 đồng.

Sau đây gọi tắt là Thửa phía dưới.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 20/01/2025, nguyên đơn và bị đơn đều yêu cầu được chia tài sản chung là Thửa phía trên giáp đường nội thôn.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có quan điểm như sau:**

- Về thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến ngày mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Tại phiên tòa ngày 23/12/2024, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 20/01/2025, nguyên đơn và bị đơn đều yêu cầu được chia tài sản chung là Thừa phần trên, nên không thể công nhận thỏa thuận cho các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. Xét thấy, kháng cáo của bị đơn Bà Vũ Thị N là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự – Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn; Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2023/HNGĐ-ST, ngày 15/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Bà Vũ Thị N là quá hạn luật định; tuy nhiên, kháng cáo quá hạn của bà N đã được chấp nhận theo Quyết định số 01/2024/QĐ-PT, ngày 01/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và bà N đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

[1] Về nguồn gốc thửa đất:

Theo trình bày của các đương sự và hồ sơ cấp đất thì thửa đất số 255, tờ bản đồ số 41, diện tích 5.100 m² tại thôn Đ, xã EN, huyện B, tỉnh Đắk Lắk có nguồn gốc của ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị Th tặng cho vợ chồng con trai là Ông Trần Xuân T và Bà Vũ Thị N, đã được sang tên và được UBND huyện B cấp GCNQSDD số AH 189939, ngày 28/5/2007 cho Ông Trần Xuân T và Bà Vũ Thị N. Do đó, đây là tài sản chung vợ chồng của ông T, bà N.

[2] Xét kháng cáo của Bà Vũ Thị N:

Sau khi nhận tặng cho từ ông H, bà Th thì ông T, bà N đã cùng nhau canh tác thửa đất trên, các con của ông T, bà N đều xác định do tuổi còn nhỏ nên không có công sức đóng góp vào tài sản chung này. Do đó, yêu cầu chia đôi tài sản chung của ông T là có căn cứ.

Về giá trị tài sản chung: Tại biên bản hòa giải ngày 20/9/2023 ông T và bà N đều thống nhất giá trị thửa đất số 255 là 255.000.000đ và đề nghị không định giá tài sản trên đất. Như vậy, giá trị tài sản chung được các bên thống nhất là 255.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 23/12/2024, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản chung như sau:

Căn cứ vào Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/01/2025:

- Chia cho Ông Trần Xuân T diện tích đất khoảng 2.000m² đất (1/2 thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 diện tích 5.100 m² tại thôn Đ, xã EN, huyện B, tỉnh Đắk Lắk theo GCNQSDĐ số AH 189939 do UBND huyện B cấp ngày: 28/5/2007); có tứ cận:

Đông dài 20 m giáp đường nội thôn;

Tây dài 20m giáp phần còn lại của thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 tại thôn Đ, xã EN, huyện B;

Nam dài 100m giáp đất của ông H, bà Th (hiện đã giao cho bà Trần Thị T1);

Bắc dài 100m giáp đường đất.

Trên đất có 276 cây cà phê (trong đó có khoảng 50 cây đã chết); 108 trụ tiêu bằng xi măng (không có cây tiêu).

Trị giá đất là 127.500.000 đồng.

Sau đây gọi tắt là Thửa phía trên.

- Chia cho Bà Vũ Thị N diện tích đất 3.100m² đất (1/2 thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 diện tích 5.100 m² tại thôn Đ, xã EN, huyện B, tỉnh Đắk Lắk theo GCNQSDĐ số AH 189939 do UBND huyện B cấp ngày: 28/5/2007); có tứ cận:

Đông dài 20 m giáp phần còn lại của thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 tại thôn Đ, xã EN, huyện B;

Tây dài 20m giáp phần đất của ông Trần Văn Th1 (sát hàng cau của ông Th1).

Nam dài 155m giáp đất ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị Th (hiện đã giao cho bà Trần Thị T1).

Bắc dài 155m giáp đường đất.

Trên đất có 720 cây cà phê, 132 cọc tiêu bằng xi măng (không có cây tiêu), 01 nhà gỗ lợp ngói, 1 cây dừa, 1 cây xoài, 1 cây măng cầu, 1 cây sầu riêng, 1 giếng đào.

Trị giá đất là 127.500.000 đồng.

Sau đây gọi tắt là Thửa phía dưới.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 20/01/2025, nguyên đơn và bị đơn đều yêu cầu được chia tài sản chung là Thửa phía trên. Do đó, tòa án không công nhận thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Xét thấy, việc phân chia thửa đất số thửa đất số 255 thành Thửa phía trên và Thửa phía dưới là phù hợp cho việc sử dụng, canh tác; đồng thời, giá trị của Thửa phía trên giáp đường nội thôn và Thửa phía dưới giáp đất anh Th1 là như nhau. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung như sau: Chia cho ông T diện tích đất là Thửa phía trên giáp đường nội thôn và chia cho bà N diện tích đất là Thửa phía dưới giáp đất anh Th1 là phù hợp.

[3] Về chi phí tố tụng:

Ông Trần Xuân T và Bà Vũ Thị N mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm là:

$$(2.000.000\text{đ} + 4.000.000\text{đ} + 1.600.000\text{đ}) : 2 = 3.800.000 \text{ đồng.}$$

Ông T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 6.000.000 đồng, bà N đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 1.500.000 đồng. Do đó, bà N phải hoàn trả cho ông T số tiền là 2.300.000 đồng.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Xuân T và Bà Vũ Thị N mỗi người phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm là $127.000.000\text{đ} \times 5\% = 6.350.000$ đồng.

[4.2] Án phí HNGĐ phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên Bà Vũ Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Bà Vũ Thị N – Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 18/2023/HNGĐ-ST, ngày 15/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 212 của Bộ luật dân sự; Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Trần Xuân T:

[2.1.1] Chia cho Ông Trần Xuân T diện tích đất khoảng 2.000m² đất (1/2 thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 diện tích 5.100 m² tại thôn Đ, xã EN, huyện B, tỉnh Đắk Lắk theo GCNQSDĐ số AH 189939 do UBND huyện B cấp ngày: 28/5/2007); có tứ cận:

Đông dài 20 m giáp đường nội thôn;

Tây dài 20m giáp phần còn lại của thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 tại thôn Đ, xã EN, huyện B;

Nam dài 100m giáp đất của ông H, bà Th (hiện đã giao cho bà Trần Thị T1);

Bắc dài 100m giáp đường đất.

Trên đất có 276 cây cà phê (trong đó có khoảng 50 cây đã chết); 108 trụ tiêu bằng xi măng (không có cây tiêu).

Trị giá đất là 127.500.000 đồng.

[2.1.1] Chia cho Bà Vũ Thị N diện tích đất 3.100m² đất (1/2 thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 diện tích 5.100 m² tại thôn Đ, xã EN, huyện B, tỉnh Đắk Lắk theo GCNQSDĐ số AH 189939 do UBND huyện B cấp ngày: 28/5/2007); có tứ cận:

Đông dài 20 m giáp phần còn lại của thửa đất số 255 tờ bản đồ số 41 tại thôn Đ, xã EN, huyện B;

Tây dài 20m giáp phần đất của ông Trần Văn Th1 (sát hàng cau của ông Th1).

Nam dài 155m giáp đất ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị Th (hiện đã giao cho bà Trần Thị T1).

Bắc dài 155m giáp đường đất.

Trên đất có 720 cây cà phê, 132 cọc tiêu bằng xi măng (không có cây tiêu), 01 nhà gỗ lợp ngói, 1 cây dừa, 1 cây xoài, 1 cây măng cầu, 1 cây sầu riêng, 1 giếng đào.

Trị giá đất là 127.500.000 đồng.

[2.2] Về án phí và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc tài sản:

[2.2.1] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc:

Bà Vũ Thị N phải hoàn trả cho Ông Trần Xuân T số tiền 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm nghìn đồng).

[2.2.2] Án phí HNGĐ sơ thẩm:

Ông Trần Xuân T và Bà Vũ Thị N mỗi người phải chịu 6.350.000 đồng án phí HNGĐ sơ thẩm.

Ông T được khấu trừ số tiền 4.375.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số 0019298 ngày 05/4/2023, ông T còn phải nộp 1.975.000 đồng (Một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí HNGĐ sơ thẩm.

[2.2.3] Án phí HNGĐ phúc thẩm:

Bà Vũ Thị N không phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí HNGĐ phúc thẩm, trả lại cho bà N 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo biên lai số AA/2023/0004807, ngày 08/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

“Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.”

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- TAND huyện B;
- VKSND huyện B;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Duy Thuận